

Số: 68/2020/MBS/HĐQT-NQ

Hà Nội, ngày 08 tháng 09 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

(V/v: Ban hành Điều lệ CTCP Chứng khoán MB)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN MB

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp;
- Căn cứ Điều lệ về tổ chức, hoạt động của CTCP Chứng khoán MB;
- Căn cứ Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2020/MBS/ĐHĐCĐ-NQ ngày 03/06/2020;
- Căn cứ vào tình hình thực tế.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Hội đồng quản trị đồng ý thông qua Điều lệ CTCP Chứng khoán MB đã được sửa đổi, bổ sung lần 6 phù hợp với các quy định pháp luật.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Nghị Quyết số 31/2018/MBS/HĐQT-QĐ ngày 03/07/2018 về việc “Thông qua Điều lệ CTCP Chứng khoán MB sửa đổi lần 5”.

Điều 3. Các Ông (Bà) thuộc Hội đồng quản trị, Ban Điều hành, các đơn vị/cá nhân có liên quan của MBS chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban Kiểm soát ;
- Lưu VP HĐQT.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN MB

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



LÊ VIỆT HẢI

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN MB**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Hà Nội, ngày 08 tháng 09 năm 2020



Handwritten signature or mark in blue ink.

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
CĂN CỨ PHÁP LÝ	5
Chương I.....	6
QUY ĐỊNH CHUNG	6
Điều 1. Giải thích thuật ngữ.....	6
Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Công ty...8	8
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật	9
Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh.....	10
Điều 5. Mục tiêu hoạt động.....	11
Điều 6. Nguyên tắc hoạt động.....	11
Điều 7. Quyền của Công ty	11
Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty	12
Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế.....	14
Chương II.....	16
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG	16
Mục 1.....	16
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN.....	16
Điều 10. Vốn Điều lệ và Tỷ lệ sở hữu nước ngoài	16
Điều 11. Các loại cổ phần	16
Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông	17
Điều 13. Chứng nhận cổ phiếu.....	18
Điều 14. Chứng chỉ chứng khoán khác	18
Điều 15. Chuyển nhượng cổ phần.....	18
Điều 16. Mua lại cổ phần	19
Điều 17. Thu hồi cổ phần.....	20
Điều 18. Cách thức tăng, giảm vốn Điều lệ	20
Mục 2.....	21
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG	21
Điều 19. Quyền của cổ đông Công ty	21
Điều 20. Nghĩa vụ của cổ đông Công ty	23
Điều 21. Người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông.....	24
Điều 22. Thay đổi các quyền	26
Chương III.....	26
QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY	26
Điều 23. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty.....	26
Điều 24. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.....	27

Điều 25. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.....	28
Điều 26. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông.....	29
Điều 27. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	32
Điều 28. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	33
Điều 29. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	35
Điều 30. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	36
Điều 31. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.....	38
Điều 32. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	39
Điều 33. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	40
Điều 34. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị.....	40
Điều 35. Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị.....	46
Điều 36. Ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị.....	46
Điều 37. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị.....	48
Điều 38. Bầu dòn phiếu.....	49
Điều 39. Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	51
Điều 40. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp.....	53
Điều 41. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.....	57
Điều 42. Ban Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị.....	57
Điều 43. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị.....	59
Điều 44. Thư ký công ty và Người phụ trách quản trị công ty.....	59
Điều 45. Tổ chức bộ máy quản lý.....	60
Điều 46. Người điều hành doanh nghiệp.....	61
Điều 47. Thành phần, nhiệm kỳ của thành viên Ban Tổng Giám đốc; quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc và thành viên Ban Tổng Giám đốc.....	61
Điều 48. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc.....	63
Điều 49. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc.....	64
Điều 50. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc.....	64
Điều 51. Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên.....	65
Điều 52. Số lượng, nhiệm kỳ và thành phần của Ban Kiểm soát.....	66
Điều 53. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát.....	66
Điều 54. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát.....	69
Điều 55. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên.....	70
Điều 56. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên.....	70
Điều 57. Trách nhiệm can trọng.....	71
Điều 58. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi.....	71
Điều 59. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	73
Điều 60. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ.....	73
Điều 61. Công nhân viên và công đoàn.....	74

Điều 62. Các nguyên tắc trong mối quan hệ giữa Công ty mẹ và Công ty.....	74
Điều 63. Quyền và nghĩa vụ của Công ty mẹ với Công ty	76
Điều 64. Chế độ kiểm tra giám sát và báo cáo.....	76
Điều 65. Các tranh chấp có thể xảy ra	77
Điều 66. Giải quyết tranh chấp nội bộ	77
Điều 67. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp với khách hàng, đối tác bên ngoài.....	78
Điều 68. Các hợp đồng, giao dịch phải được chấp thuận	78
Điều 69. Chế độ báo cáo và công bố thông tin	79
Điều 70. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý	80
Điều 71. Báo cáo thường niên.....	81
Điều 72. Tài khoản ngân hàng	81
Điều 73. Năm tài chính	81
Điều 74. Hệ thống kế toán	81
Điều 75. Kiểm toán	82
Điều 76. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận	82
Điều 77. Xử lý lỗ trong kinh doanh	83
Điều 78. Trích lập các quỹ theo quy định	83
Chương VI	84
CON DẤU	84
Điều 79. Con dấu	84
Chương VII.....	84
TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY	84
Điều 80. Tổ chức lại công ty.....	84
Điều 81. Giải thể	84
Điều 82. Thanh lý	85
Điều 83. Phá sản	85
Chương VIII	85
SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ.....	85
Điều 84. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ.....	85
Chương IX	86
HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ.....	86
Điều 85. Ngày hiệu lực	86

CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán;
- Nghị định 71/2017/NĐ-CP của Chính Phủ ban hành ngày 06/6/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng; Thông tư 95/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/9/2017 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng;
- Thông tư 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán; Thông tư 07/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;
- Các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Nghị quyết số 01/2020/MBS/ĐHĐCĐ-NQ ngày 03/6/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty cổ phần chứng khoán MB.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - a) **“Công ty”** là Công ty cổ phần chứng khoán MB;
 - b) **“Vốn pháp định”** là số vốn tối thiểu theo quy định của pháp luật về thị trường chứng khoán để Công ty thành lập và hoạt động;
 - c) **“Vốn Điều lệ”** là tổng giá trị mệnh giá số cổ phần đã phát hành mà các cổ đông đã thanh toán đủ và được ghi vào Điều lệ công ty;
 - d) **“Luật Chứng khoán”** là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2010;
 - e) **“Luật Doanh nghiệp”** là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
 - f) **“Người điều hành doanh nghiệp”** là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Giám đốc tài chính (nếu có);
 - g) **“Người quản lý công ty”** bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc (bao gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc), Giám đốc chi nhánh và các cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh Công ty ký kết giao dịch của Công ty;
 - h) **“Người có liên quan”** là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định của khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán và khoản 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp, được xác định tùy từng trường hợp cụ thể;
 - i) **“UBCK”** là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - j) **“Điều khoản”** có nghĩa là một điều khoản của Điều lệ này;
 - k) **“Ngày thành lập”** là ngày Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động lần đầu;
 - l) **“Cổ đông”** của Công ty là tổ chức hoặc cá nhân trong và ngoài nước đang sở hữu cổ phần của Công ty và được ghi tên trong Sổ đăng ký cổ đông của Công ty;
 - m) **“Cổ đông lớn”** là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 05% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;
 - n) **“Thời hạn hoạt động”** là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này;
 - o) **“Công ty mẹ”** của Công ty là tổ chức thuộc một trong các trường hợp sau:

- Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số vốn cổ phần phổ thông của công ty đó;
 - Có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty;
 - Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
- p) **“Người đại diện”**: Là người đại diện vốn của Công ty mẹ hoặc người đại diện khác của Công ty mẹ tại Công ty;
- q) **“Môi giới chứng khoán”** là việc làm trung gian thực hiện mua, bán chứng khoán cho khách hàng;
- r) **“Tự doanh chứng khoán”** là việc công ty chứng khoán mua hoặc bán chứng khoán cho chính mình;
- s) **“Bảo lãnh phát hành chứng khoán”** là việc cam kết với tổ chức phát hành thực hiện các thủ tục trước khi chào bán chứng khoán, nhận mua một phần hay toàn bộ chứng khoán của tổ chức phát hành để bán lại hoặc mua số chứng khoán còn lại chưa được phân phối hết của tổ chức phát hành hoặc hỗ trợ tổ chức phát hành trong việc phân phối chứng khoán ra công chúng;
- t) **“Tư vấn đầu tư chứng khoán”** là việc cung cấp cho nhà đầu tư kết quả phân tích, công bố báo cáo phân tích và khuyến nghị liên quan đến chứng khoán;
- u) **“Chứng khoán phái sinh”** là các chứng khoán quy định tại Luật Chứng khoán, bao gồm: Hợp đồng tương lai, Hợp đồng quyền chọn, Hợp đồng kỳ hạn và các chứng khoán phái sinh khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;
- v) **“Kinh doanh chứng khoán phái sinh”** là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động: (i) Môi giới chứng khoán phái sinh; (ii) Tự doanh chứng khoán phái sinh; (iii) Tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh;
- w) **“Chứng quyền có bảo đảm”** là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện;
- x) **“Việt Nam”** là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
2. Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế của Điều khoản hoặc văn bản đó.
3. Các tiêu đề (chương, điều... của Điều lệ) được đưa vào để thuận tiện cho việc theo dõi, hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới ý nghĩa, nội dung của Điều lệ.

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:

- a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB
- b) Tên tiếng Anh: MB SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
- c) Tên giao dịch: CÔNG TY CHỨNG KHOÁN MB
- d) Tên viết tắt: MBS

2. Hình thức pháp lý của Công ty:

Công ty thuộc hình thức công ty cổ phần được cấp phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh Nghiệp, có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở Công ty:

- Địa chỉ: Tầng M-3-7, Số 3 Liễu Giai, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, Tp. Hà Nội
- Điện thoại: (84.24) 3726 2600 Fax: (84.24) 3726 2601
- Website: www.mbs.com.vn

4. Mạng lưới hoạt động:

- a) Công ty có chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với nghị quyết của Hội đồng quản trị trong phạm vi pháp luật cho phép;
- b) Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;
- c) Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCK chấp thuận;
- d) Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.

5. Thời hạn hoạt động:

Thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và vô thời hạn, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là:
 - a) Chức danh của người đại diện theo pháp luật: Tổng Giám đốc.
 - b) Quyền của Người đại diện theo pháp luật:
 - Nhân danh Công ty ký kết các giao dịch, hợp đồng thuộc thẩm quyền của mình hoặc các giao dịch, hợp đồng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
 - Được ủy quyền cho người khác thực hiện quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật theo quy định tại Điều lệ và quy định của pháp luật có liên quan;
 - Các quyền khác theo quy định của pháp luật liên quan.
 - c) Trách nhiệm và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật:
 - Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty;
 - Trung thành với lợi ích của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về việc người đại diện đó và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối tại các doanh nghiệp khác;
 - Chịu trách nhiệm cá nhân đối với những thiệt hại cho Công ty do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản này.
3. Trường hợp người đại diện theo pháp luật xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ đã ủy quyền.
4. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo khoản 3 Điều này mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.

5. Trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá 30 (ba mươi) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì Hội đồng quản trị cử người khác làm đại diện theo pháp luật của Công ty.
6. Trong một số trường hợp đặc biệt người đại diện theo pháp luật do Tòa án có thẩm quyền chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh

1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của Công ty là:
 - a) Môi giới chứng khoán;
 - b) Tự doanh chứng khoán;
 - c) Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
 - d) Tư vấn đầu tư chứng khoán;
 - e) Kinh doanh chứng khoán phái sinh;
 - f) Phát hành chứng quyền có bảo đảm và thực hiện tất cả các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có bảo đảm trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật và chấp thuận của UBCK, bao gồm và không giới hạn bởi các nghiệp vụ chào bán, niêm yết chứng quyền; tạo lập thị trường cho chứng quyền; giao dịch nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền; môi giới và tư vấn đầu tư chứng quyền...
2. Đối với nghiệp vụ chào bán và giao dịch chứng quyền có bảo đảm:
 - a) Người sở hữu chứng quyền là chủ nợ có bảo đảm một phần của Công ty có các quyền được quy định cụ thể tại từng đợt phát hành trên cơ sở tuân theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn trong các quyền nhận thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở, chuyển nhượng, tặng cho, để lại thừa kế, cầm cố, thế chấp...;
 - b) Chủ trương chào bán chứng quyền và tổng giá trị chứng quyền được phép chào bán hoặc tỷ lệ giá trị chứng quyền được phép chào bán từng đợt tuân thủ theo quy định của pháp luật;
 - c) Phương án bảo đảm thanh toán và các nghĩa vụ của Công ty đối với người sở hữu chứng quyền trong trường hợp Công ty bị mất khả năng thanh toán, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản tuân thủ theo quy định của pháp luật.
3. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều này, Công ty được cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán; tạo lập thị trường; tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân và các nghiệp vụ, dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

4. Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại khoản 1, khoản 3 Điều này sau khi được UBCK chấp thuận.

Điều 5. Mục tiêu hoạt động

1. Công ty hoạt động nhằm mục tiêu mang lại lợi nhuận tối đa cho cổ đông Công ty; trở thành một tổ chức vững mạnh; mang lại dịch vụ tốt nhất cho khách hàng; xây dựng môi trường làm việc và văn hóa kinh doanh lành mạnh cho người lao động; hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ khác cho Nhà nước; hướng tới việc tạo ra giá trị cho xã hội từ các hoạt động kinh doanh của mình.
2. Nếu bất kỳ mục tiêu nào trong số những mục tiêu trên cần cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì Công ty chỉ thực hiện mục tiêu đó sau khi được chấp thuận.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động

1. Tuân thủ pháp luật về chứng khoán, thị trường chứng khoán và pháp luật có liên quan.
2. Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực.
3. Ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.
4. Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của pháp luật.
5. Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng.
6. Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.
7. Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.

Điều 7. Quyền của Công ty

1. Có tất cả các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp nếu các quyền đó không mâu thuẫn với quy định của Luật Chứng khoán.
2. Cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi pháp luật cho phép.
3. Thực hiện thu phí, lệ phí phù hợp với quy định của Bộ Tài chính.
4. Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Luật Lao động, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định của pháp luật.

5. Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty

1. Nguyên tắc chung:

- a) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản có liên quan;
- b) Thiết lập hệ thống kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;
- c) Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
- d) Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;
- e) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật hoặc sơ suất của nhân viên;
- f) Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;
- g) Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;
- h) Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
- i) Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan;
- j) Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;

2. Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định.

3. Nghĩa vụ đối với cổ đông:

- a) Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát để quản lý phù hợp với quy định của pháp luật;
- b) Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;
- c) Không được thực hiện các hành vi sau:
 - Cam kết về thu nhập, lợi nhuận cho các cổ đông (trừ trường hợp đối với cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức cố định);
 - Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ cổ phần của các cổ đông;

- Bảo lãnh cho các cổ đông một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các cổ đông lớn, kiểm soát viên, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này;
 - Tạo thu nhập cho cổ đông bằng cách mua lại cổ phiếu của các cổ đông dưới các hình thức không phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Xâm phạm đến các quyền của cổ đông như: quyền sở hữu, quyền chọn, quyền giao dịch công bằng, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác;
- d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành.
4. Nghĩa vụ đối với khách hàng:
- a) Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;
 - b) Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty;
 - c) Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;
 - d) Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng. Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;
 - e) Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ, bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;
 - f) Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;
 - g) Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;
 - h) Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;

- i) Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;
 - j) Bảo mật thông tin của khách hàng:
 - Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong toả, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng;
 - Quy định tại điểm này không áp dụng trong các trường hợp sau đây:
 - + Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty;
 - + Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
5. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế

1. Quy định đối với Công ty:
 - a) Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;
 - b) Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;
 - c) Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCK chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;
 - d) Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản;
 - e) Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;
 - f) Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;
 - g) Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
 - h) Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;
 - i) Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty; hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng;

- j) Công ty không được dùng tiền, tài sản của Công ty hoặc của Khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba;
- k) Công ty, nhân viên tại Công ty không được thực hiện các công việc sau: (i) Môi giới giao dịch vay, mượn tài sản giữa các khách hàng hoặc giữa khách hàng và bên thứ ba trừ trường hợp vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch hoặc vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục; (ii) Đầu tư thay cho khách hàng trừ trường hợp ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân theo quy định của pháp luật.
2. Quy định đối với người hành nghề chứng khoán tại Công ty:
- a) Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát của tổ chức mà tổ chức đó sở hữu Công ty hoặc tiếp nhận vốn đầu tư từ Công ty, người hành nghề chứng khoán không được:
- Đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty;
 - Đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác;
 - Đồng thời làm Giám đốc (Tổng Giám đốc) của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết;
- b) Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình (nếu có) tại Công ty. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp khi Công ty không phải là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán;
- c) Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản;
- Nhân viên hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán không được kiêm nhiệm thực hiện các công việc tại các bộ phận thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý tài khoản giao dịch ủy thác.
3. Quy định đối với thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc:
- a) Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;
- b) Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là Kiểm soát viên, người quản lý của công ty chứng khoán khác;
- c) Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.

Chương II VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

Mục 1 VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

Điều 10. Vốn Điều lệ và Tỷ lệ sở hữu nước ngoài

1. Vốn Điều lệ

Vào ngày thông qua Điều lệ này, Vốn Điều lệ của Công ty là 1.643.310.840.000VNĐ (Một nghìn sáu trăm bốn mươi ba tỷ, ba trăm mười triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

2. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài

- a) Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là không quá 49% Vốn Điều lệ của Công ty;
- b) Việc sửa đổi Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được ghi nhận cụ thể tại Điều lệ. Đại hội đồng cổ đông có thể ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định sửa đổi Tỷ lệ sở hữu nước ngoài;
- c) Công ty có trách nhiệm báo cáo UBCK và công bố thông tin về Tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên trang thông tin điện tử của mình, của Sở Giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 11. Các loại cổ phần

1. Tổng số Vốn Điều lệ của Công ty được chia thành 164.331.084 (Một trăm sáu mươi bốn triệu, ba trăm ba mươi một nghìn, không trăm tám mươi bốn) cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ (mười nghìn đồng)/cổ phần. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.
2. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông có 01 (một) phiếu biểu quyết. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 19, Điều 20 Điều lệ này.
3. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.

4. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cách thức, tỉ lệ chuyển đổi do Đại hội đồng cổ đông thông qua phù hợp với các quy định của pháp luật.
5. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật. Đại hội đồng cổ đông quyết định về các đối tượng được phép nhận cổ phiếu ưu đãi phù hợp với quy định pháp luật, Hội đồng quản trị được phép quyết định khi được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền.
6. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với Luật chứng khoán, văn bản hướng dẫn liên quan và quy định của Điều lệ này.

Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông ngay khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty;
 - b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân/Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp/số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
 - e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần;
 - f) Các nội dung khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
3. Hình thức của sổ đăng ký cổ đông: Văn bản, tệp dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.
4. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.
5. Chủ tịch Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm cao nhất trong việc tổ chức, quản lý, đăng ký, xác nhận cổ phần cho cổ đông theo quy định của pháp luật. Đồng thời, chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai lưu giữ sổ đăng ký và bảo đảm tính chính xác của sổ đăng ký, tránh mọi tổn thất gây ra cho cổ đông hoặc bên thứ ba do nghĩa vụ nói trên không được thực hiện.

Điều 13. Chứng nhận cổ phiếu

1. Chứng nhận cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu của cổ đông đối với một hoặc một số cổ phần của Công ty. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.
2. Chứng nhận cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức chứng nhận cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.
3. Đối với các cổ phiếu thuộc thẩm quyền cấp chứng nhận sở hữu của Công ty, trường hợp chi chuyển nhượng một phần trong tổng số cổ phần sở hữu, chứng nhận cổ phiếu cũ sẽ bị huỷ bỏ và chứng nhận cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được Công ty cấp miễn phí.
4. Trường hợp chứng nhận cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông có thể đề nghị Công ty cấp lại chứng nhận cổ phiếu mới theo quy định của Luật Doanh nghiệp với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty.

Điều 14. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền và dấu của Công ty.

Điều 15. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả cổ phần của Công ty được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và quy định tại Điều lệ này. Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.
3. Cổ đông là cá nhân, tổ chức có đại diện sở hữu là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của công ty; cổ đông lớn là người có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của công ty phải cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 06 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 06 tháng tiếp theo, không tính số cổ phiếu thuộc sở hữu Nhà nước do các cá nhân trên đại diện nắm giữ.

4. Giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần chiếm từ 10% trở lên vốn Điều lệ đã góp, giao dịch dẫn tới tỷ lệ sở hữu của cổ đông vượt qua hoặc xuống dưới các mức sở hữu 10%, 25%, 50%, 75% vốn Điều lệ đã góp của Công ty phải được UBCK chấp thuận, trừ trường hợp cổ phiếu của Công ty được niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán và chuyển nhượng theo quyết định của Tòa án.
5. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường phù hợp với quy định của pháp luật và các quy định khác của Công ty hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký theo quy định của Công ty. Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
6. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó là cổ đông của công ty.
7. Trường hợp cổ phần của cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.
8. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại công ty cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của công ty.
9. Người nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông công ty từ thời điểm các thông tin của họ được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.

Điều 16. Mua lại cổ phần

1. Công ty chỉ được quyền mua lại cổ phần khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của pháp luật.
2. Các trường hợp mua lại cổ phần
 - a) Mua lại theo yêu cầu của cổ đông:

Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình, nếu cổ đông đó bỏ phiếu không tán thành đối với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc: tổ chức lại Công ty; sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Điều lệ công ty liên quan đến quyền và nghĩa vụ của cổ đông.

Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản và gửi đến Công ty trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên.
 - b) Mua lại theo quyết định của Công ty:

Công ty có thể mua lại cổ phần phổ thông đã bán. Tỷ lệ, cách thức, thủ tục mua lại cổ phần thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 17. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty.
2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là 07 (bảy) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.
4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.
5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán các khoản tiền có liên quan và lãi phát sinh theo theo quyết định của Hội đồng quản trị từng thời kỳ kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.
6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 18. Cách thức tăng, giảm vốn Điều lệ

1. Sau khi chính thức đi vào hoạt động, Công ty có thể tăng, giảm Vốn Điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành.
2. Cách thức tăng Vốn Điều lệ của Công ty:
 - Phát hành cổ phần để huy động vốn theo quy định của pháp luật;
 - Kết chuyển lợi nhuận để lại, các nguồn vốn hợp lệ khác theo quy định của pháp luật;
 - Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần;
 - Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu thưởng;
 - Chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa công ty và chủ nợ.
3. Việc giảm Vốn Điều lệ do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng vẫn phải đảm bảo điều kiện về vốn pháp định sau khi giảm vốn theo quy định hiện hành.

4. Sau khi đã thay đổi Vốn Điều lệ, Công ty phải công bố Vốn Điều lệ mới của Công ty theo quy định của pháp luật, sửa đổi Điều 10 của Điều lệ này phù hợp với mức Vốn Điều lệ mới. Việc sửa đổi Điều 10 của Điều lệ này do thay đổi mức Vốn Điều lệ do Hội đồng quản trị thực hiện trên cơ sở ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông.
5. Thủ tục tăng, giảm Vốn Điều lệ thực hiện theo hướng dẫn của UBCK.
6. Trước khi thực hiện việc tăng Vốn Điều lệ, Công ty phải đăng ký với UBCK theo quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 2

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG

Điều 19. Quyền của cổ đông Công ty

Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

1. Quyền được đối xử công bằng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;
2. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền, hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ công ty quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
3. Nhận cổ tức với mức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
4. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin của chính mình trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
5. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
6. Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ của mình cho người khác, trừ các trường hợp quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;
7. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
8. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty sau khi Công ty đã thanh toán các khoản nợ (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đối với nhà nước, thuế, phí) và thanh toán cho các cổ đông nắm giữ các loại cổ phần khác của Công ty theo quy định của pháp luật;

9. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 129 Luật Doanh nghiệp;
10. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có các quyền sau đây:
 - a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát;
 - b) Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban Kiểm soát;
 - d) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:
 - Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá 06 (sáu) tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;
 - Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ (nếu có).(Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân/Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp/số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị như: mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền...);
 - e) Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân/Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, số quyết định thành lập/số đăng ký doanh nghiệp/số giấy phép thành lập và hoạt động đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - f) Quyền được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

- g) Quyền bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của mình. Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty, quyết định của Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty, cổ đông có quyền đề nghị hủy hoặc đình chỉ quyết định đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - h) Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ và pháp luật hiện hành.
11. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn 06 (sáu) tháng có quyền tự mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong các trường hợp theo quy định của pháp luật. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.
12. Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ và pháp luật hiện hành.

Điều 20. Nghĩa vụ của cổ đông Công ty

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

- 1. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn số cổ phần cam kết mua; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty. Không được rút vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của pháp luật. Trường hợp cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra;
- 2. Hoàn thành các nghĩa vụ khác ngoài quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật hiện hành;
- 3. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế nội bộ của Công ty;
- 4. Chấp hành nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
- 5. Cổ đông sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ của Công ty và người có liên quan không được sở hữu trên 05% cổ phần hoặc phần vốn góp của một công ty chứng khoán khác. Không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến quyền và lợi ích của Công ty và các cổ đông khác;
- 6. Cung cấp thông tin cá nhân và địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần và khi có sự thay đổi;
- 7. Bảo vệ uy tín, tài sản, lợi ích của Công ty và giữ bí mật các hoạt động của Công ty;
- 8. Cổ đông lớn, người nội bộ của Công ty phải thông báo đầy đủ, kịp thời cho Công ty và thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- 9. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a) Vi phạm pháp luật;

- b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty;
10. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:
- a) Thông qua các giao dịch, hợp đồng khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của giao dịch, hợp đồng;
 - b) Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh hoặc chào mua công khai trên Sở giao dịch chứng khoán;
11. Ngoài các nghĩa vụ nêu trên, cổ đông lớn phải đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ sau:
- a) Không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của công ty và của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
 - b) Công bố thông tin theo quy định của pháp luật;
12. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty.

Điều 21. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông

1. Các cổ đông có quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật có thể ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện tham dự. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông phải là cá nhân, tổ chức được ủy quyền bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
2. Việc cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện theo quy định sau đây:
 - a) Đối với cổ đông là cá nhân: Có thể ủy quyền cho 01 (một) người đại diện thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
 - b) Đối với cổ đông là tổ chức: Tổ chức có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền ủy quyền tối đa 03 người đại diện.
3. Trường hợp cổ đông là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.
4. Người đại diện theo ủy quyền phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định:
 - a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
 - b) Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;

- c) Các điều kiện khác theo pháp luật hiện hành có liên quan.
5. Việc chỉ định, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải thông báo cho Công ty bằng văn bản và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
6. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền:
 - a) Người đại diện theo ủy quyền nhân danh cổ đông thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật. Mọi hạn chế của cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của cổ đông tương ứng tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba;
 - b) Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông ủy quyền;
 - c) Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước cổ đông ủy quyền do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này. Cổ đông ủy quyền chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.
7. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
 - a) Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp/người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;
 - b) Trường hợp cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông tổ chức và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;
 - c) Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.
Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp và trước khi vào phòng họp.
8. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định người đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với giấy ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của giấy ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).
9. Trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- b) Người uỷ quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định uỷ quyền;
- c) Người uỷ quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc uỷ quyền.

Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 22. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nêu trên biểu quyết thông qua. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 (hai) cổ đông (hoặc đại diện được uỷ quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 (một phần ba) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.
2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 27 và Điều 28 Điều lệ này.
3. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Chương III

QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Điều 23. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty

1. Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị.
3. Ban Kiểm soát.

4. Ban Tổng Giám đốc.

I. Đại hội đồng cổ đông

Điều 24. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty.
2. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông:
Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:
 - a) Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
 - b) Báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán;
 - c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, từng thành viên Hội đồng quản trị;
 - d) Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc;
 - e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;
 - f) Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức cổ tức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
 - g) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;
 - h) Quyết định việc tăng, giảm Vốn điều lệ của Công ty;
 - i) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên;
 - j) Tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Báo cáo tiền thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
 - k) Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông;
 - l) Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập;
 - m) Loại cổ phần và tổng số lượng cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
 - n) Quyết định giao dịch đầu tư/bán số tài sản có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính kỳ gần nhất;

- o) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 162 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;
 - p) Quyết định mua lại từ 10% tổng số cổ phần phát hành của mỗi loại;
 - q) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - r) Quyết định phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận và trích lập các quỹ;
 - s) Quyết định chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, tổ chức lại, giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;
 - t) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
3. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, Công ty có thể mời đại diện công ty kiểm toán độc lập dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên để giải thích các nội dung liên quan.
 4. Đại hội đồng cổ đông có thể ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ này và các quy định của pháp luật hiện hành. Các nội dung ủy quyền phải được ghi cụ thể trong Biên bản họp hoặc Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến của Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản.
 5. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 25. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Số lượng, thời gian, địa điểm họp
 - a) Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm 01 (một) lần. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Ngoài ra, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.
 - b) Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của Hội đồng quản trị, Công ty có thể đề nghị UBCK gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nhưng không quá 06 (sáu) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
2. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông
 - a) Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
 - Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

- Các báo cáo 06 (sáu) tháng hoặc quý hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất 1/2 (một phần hai) so với số đầu kỳ;
 - Số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
 - Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 10 Điều 19 Điều lệ này;
 - Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;
 - Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- b) Thời hạn triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày phát sinh các trường hợp như quy định tại điểm a khoản này. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
- c) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định tại điểm b khoản này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 136 Luật Doanh nghiệp. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
- d) Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm c khoản này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 10 Điều 19 Điều lệ này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của tại khoản 6 Điều 136 Luật Doanh nghiệp.
- e) Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 26. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:
- a) Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
 - b) Báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán;
 - c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, từng thành viên Hội đồng quản trị;
 - d) Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc;
 - e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;

- f) Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức cổ tức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
 - g) Các vấn đề khác phù hợp với pháp luật hiện hành và Điều lệ công ty.
2. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua quyết định về các vấn đề sau:
- a) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;
 - b) Quyết định việc tăng, giảm Vốn điều lệ của Công ty;
 - c) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên;
 - d) Tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Báo cáo tiền thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
 - e) Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông;
 - f) Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập;
 - g) Loại cổ phần và tổng số lượng cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
 - h) Quyết định giao dịch đầu tư/bán số tài sản có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính kỳ gần nhất;
 - i) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 162 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;
 - j) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần phát hành của mỗi loại;
 - k) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - l) Quyết định phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận và trích lập các quỹ;
 - m) Quyết định chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, tổ chức lại, giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;
 - n) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chuẩn bị chương trình và nội dung cuộc họp. Người triệu tập phải thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông:
- a) Lập danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn 05 (năm) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 (hai mươi) ngày trước

ngày đăng ký cuối cùng. Các quy định khác có liên quan đến Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông tuân thủ theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp;

- b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
- c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
- d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
- e) Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;
- f) Xác định thời gian và địa điểm họp;

Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi cho tất cả các cổ đông bằng cách chuyển tận tay hoặc gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông hoặc tới địa chỉ do cổ đông cung cấp hoặc thông báo qua phương tiện thông tin đại chúng phù hợp với quy định của pháp luật; đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở giao dịch chứng khoán, trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi ít nhất 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp; Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên; Phiếu biểu quyết; Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp; Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các cổ đông có thể tiếp cận;

- g) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 10 Điều 19 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và gửi đến Công ty chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân/Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp/số quyết định thành lập/số đăng ký doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng, loại cổ phần của cổ đông hoặc thông tin tương đương, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối đề xuất nêu tại khoản 4 nêu trên nếu:
- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung; hoặc

- b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông; hoặc
- c) Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 10% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng; hoặc
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 27. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng 30 (ba mươi) phút kể từ thời điểm xác định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không được tiến hành do không đủ số đại biểu cần thiết trong vòng 30 (ba mươi) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.
4. Cổ đông có thể tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo một trong các hình thức sau đây:
 - a) Trực tiếp tham dự họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
 - b) Gửi phiếu biểu quyết bằng thư đảm bảo đến Hội đồng quản trị chậm nhất 01 (một) ngày trước khi khai mạc cuộc họp. Trong trường hợp này, Trưởng Ban kiểm phiếu của Đại hội đồng cổ đông có quyền mở phiếu biểu quyết của cổ đông đó tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông: Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại Điều 21 của Điều lệ này thì được phép ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu do Công ty phát hành. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp;
 - d) Tham dự và biểu quyết thông qua thư điện tử, fax, họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác: Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị hướng dẫn chi tiết việc thực hiện biểu quyết thông qua các phương thức này trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị có toàn quyền ban hành quy định cũng như

thực hiện các sửa đổi, bổ sung, thay thế liên quan.

Điều 28. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông: Vào ngày tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết và/hoặc phiếu biểu quyết và phiếu bầu cử (trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có nội dung bầu cử thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên). Trên thẻ biểu quyết, phiếu biểu quyết và phiếu bầu cử có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền, mã số của cổ đông, số cổ phần sở hữu/đại diện có quyền biểu quyết và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó.
2. Bầu Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu:
 - a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp. Trường hợp không có người có thể làm Chủ tọa, Trường Ban Kiểm soát điều khiển đề Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển đề Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp.
 - b) Chủ tọa cử một/một số người làm thư ký để lập biên bản đại hội.
 - c) Đại hội đồng cổ đông bầu Ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp. Số thành viên của Ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.
3. Thông qua chương trình và nội dung họp: Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình họp phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình.
4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách hợp lệ, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết/phiếu biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết/phiếu biểu quyết không tán thành, tập hợp số thẻ/phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến và không hợp lệ. Cuối cùng đếm tổng số thẻ/phiếu tán thành hay không tán thành để quyết định.

6. Công bố kết quả kiểm phiếu: Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa hoặc Ban kiểm phiếu công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.
7. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký xong. Trong trường hợp này, Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
8. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau:
 - a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra an ninh hoặc phục tùng các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
 - b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến trình bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
9. Các trường hợp chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm hoặc thay đổi địa điểm họp:
 - a) Các thành viên tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện ở địa điểm tổ chức đại hội;
 - b) Người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, gây nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;
 - c) Sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của đại hội được tiến hành một cách hợp lệ;
 - d) Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết;
 - e) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 (ba) ngày kể từ ngày dự định khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông họp lại sẽ chỉ xem xét các vấn đề được đặt ra nhưng chưa được giải quyết hợp pháp tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bị trì hoãn trước đó.
10. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 9 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc. Hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp không bị ảnh hưởng bởi sự kiện này.
11. Hội đồng quản trị có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng quản trị cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không chịu tuân thủ những quy định về

kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, Hội đồng quản trị sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên tham gia Đại hội.

12. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp thích hợp để:
- Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;
 - Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

13. Trong trường hợp tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nêu trên, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông khi xác định địa điểm đại hội có thể:
- Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);
 - Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội.

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo điều khoản này.

14. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông được coi là tham gia đại hội ở địa điểm chính của đại hội.

Điều 29. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

- Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
- Công ty có thể sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc biểu quyết, bao gồm biểu quyết vắng mặt thông qua hệ thống điện tử được bảo mật, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông tham gia dự họp Đại hội đồng cổ đông.
- Các trường hợp nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:
 - Tổ chức lại, giải thể công ty;
 - Các trường hợp phải tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định tại Điều lệ này.

4. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết hoặc thông qua đại diện của tất cả cổ đông dự họp tán thành:
 - a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - b) Loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán;
 - c) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - d) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
 - e) Dự án đầu tư hoặc mua, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán của Công ty;
 - f) Tổ chức lại, giải thể công ty;
 - g) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
 - h) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.
5. Các nghị quyết về nội dung khác, ngoại trừ các nội dung quy định tại khoản 4, khoản 7 Điều này, được Đại hội đồng cổ đông thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết hoặc thông qua đại diện của tất cả cổ đông dự họp tán thành.
6. Trường hợp cổ đông dự họp là người có liên quan, không có quyền biểu quyết thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về vấn đề đó được thông qua khi có ít nhất 65% hoặc 51% tổng số cổ phiếu được quyền biểu quyết còn lại thông qua, tương ứng theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này.
7. Phương thức biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát: Thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 38 Điều lệ này.
8. Việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo thể thức quy định tại Điều 30 Điều lệ này.
9. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua. Việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Điều 30. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua các Nghị quyết thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 29 Điều lệ.
2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, và các tài liệu giải trình dự thảo Nghị quyết. Phiếu lấy ý kiến kèm theo tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông; Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các

cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất 10 (mười) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 137 của Luật Doanh nghiệp. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 139 của Luật Doanh nghiệp.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty;
- b) Mục đích lấy ý kiến;
- c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân/Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, mã số doanh nghiệp/số quyết định thành lập/số đăng ký doanh nghiệp của cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
- d) Vấn đề cần lấy ý kiến đề thông qua nghị quyết;
- e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- f) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức hoặc cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền.

5. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty theo một trong các hình thức sau đây:

- a) Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
- b) Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung Phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc bị tiết lộ trước thời điểm kiểm phiếu trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

- c) Gửi ý kiến thông qua thư điện tử, fax, họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác: Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị hướng dẫn chi tiết việc thực hiện biểu quyết thông qua các phương thức này trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật. Đại hội đồng

cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị có toàn quyền ban hành quy định cũng như thực hiện các sửa đổi, bổ sung, thay thế liên quan.

6. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của cổ đông không phải Người quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty;
 - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
 - c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
 - d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e) Các quyết định đã được thông qua;
 - f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

7. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong vòng 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên website của Công ty trong vòng 24 (hai mươi bốn) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.
8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
9. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành.
10. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như Nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 31. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bởi 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng quy định.
3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông như quy định tại Điều 147 của Luật Doanh nghiệp, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 32. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác với các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa các biên bản thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.
2. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
 - e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i) Chữ ký của chủ tọa và thư ký.
3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.
4. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ hoặc gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp.
6. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng 10 (mười) ngày kể từ khi gửi biên bản.
7. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 33. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 10 Điều 19 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc một phần nội dung Nghị quyết trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 31 Điều lệ này;
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

II. Hội đồng quản trị

Điều 34. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ Công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể:
 - a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
 - b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - d) Việc định giá tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền trong đợt phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

- e) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
- f) Quyết định giá mua lại hoặc thu hồi cổ phần của Công ty;
- g) Hội đồng quản trị có thẩm quyền quyết định mua lại không quá 10% số cổ phần phổ thông đã phát hành làm cổ phiếu quỹ, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng, mua sửa lỗi theo quy định của Trung tâm Lưu ký chứng khoán, mua lại cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông theo quy định tại Điều 129 Luật Doanh nghiệp; quyết định phương án bán, chia thưởng cổ phiếu quỹ theo những cách thức phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành;
- h) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
- i) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- j) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng và giao dịch phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn theo quy định tại Điều lệ này;
- k) Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc và người quản lý công ty sau: Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng; quyết định mức lương và quyền lợi khác của người quản lý nêu trên; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;
- l) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý công ty trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;
- m) Quyết định cơ cấu tổ chức; quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua, bán cổ phần/phần vốn góp tại các doanh nghiệp khác trong giới hạn quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
- n) Quyết định Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận thông qua hiệu quả để bảo vệ cổ đông;
- o) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
- p) Trình báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo quyết toán tài chính hàng năm, báo cáo quản trị công ty lên Đại hội đồng cổ đông;
- q) Kiến nghị mức trả cổ tức, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- r) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;

- s) Thiết lập một quy trình chuẩn về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị để Đại hội đồng cổ đông thông qua; trình tự, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị; xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm người quản lý công ty và quy trình thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị với Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc; xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý công ty;
- t) Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện nhiệm vụ kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro nhằm quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công ty và kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;
- u) Thực hiện ngăn ngừa và giải quyết những xung đột có thể phát sinh giữa các cổ đông và Công ty. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần thiết hoặc thành lập bộ phận chuyên trách để giải quyết xung đột trong Công ty hoặc phục vụ cho mục đích này;
- v) Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- w) Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu, trái phiếu kèm chứng quyền và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
- x) Quyết định các điều kiện cụ thể đối với từng đợt chào bán chứng quyền có bảo đảm trên cơ sở tuân theo quy định của pháp luật;
- y) Báo cáo Đại hội đồng cổ đông việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc;
- z) Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với Người điều hành doanh nghiệp cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý đối với Người điều hành doanh nghiệp đó. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần thiết hoặc thành lập bộ phận chuyên trách để giải quyết xung đột trong Công ty hoặc phục vụ cho mục đích này;
- aa) Cử người đại diện theo ủy quyền quản lý phần vốn góp của Công ty tại các doanh nghiệp khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đại diện theo ủy quyền;
- bb) Trừ khi pháp luật và Điều lệ quy định khác, Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho nhân viên cấp dưới và người điều hành khác đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty;
- cc) Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty uỷ nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Công ty;
- dd) Ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, hoạt động và quản trị của Công ty phù hợp với quy định pháp luật, hướng dẫn của UBCK, Sở Giao dịch chứng khoán;

- ee) Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quản trị quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;
 - ff) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;
 - gg) Đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty;
 - hh) Đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty;
 - ii) Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ này;
 - jj) Các quyền và nghĩa vụ khác theo pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty và các bản bản nội bộ liên quan.
3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc theo hình thức khác phù hợp với pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.
 4. Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện một phần quyền hạn và chức năng của Hội đồng quản trị trong thời gian Hội đồng quản trị không tổ chức cuộc họp. Nội dung ủy quyền phải được xác định rõ ràng, cụ thể. Đối với những vấn đề trọng yếu, liên quan đến lợi ích sống còn của Công ty thì không được ủy quyền cho Chủ tịch hội đồng quản trị quyết định.
 5. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc và những Người điều hành doanh nghiệp khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo cho Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính năm của Công ty bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.
 6. Hội đồng quản trị có các tiểu ban của Hội đồng quản trị để giúp việc trong một số lĩnh vực liên quan, phù hợp quy định của pháp luật.
 7. Hội đồng quản trị thực hiện phân cấp trong hoạt động, theo đó, có sự phân công, phân quyền rõ ràng theo các cấp:
 - a) Hội đồng quản trị
 - b) Chủ tịch Hội đồng quản trịQuyền và nhiệm vụ cụ thể của từng cấp sẽ được Hội đồng quản trị quy định theo quy chế nội bộ của Công ty từng thời kỳ.

8. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp nghị quyết do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm.
9. Trường hợp các nghị quyết đã được Hội đồng quản trị thông qua nhưng trái với quy định của pháp luật và Điều lệ công ty thì cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 01 (một) năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện nghị quyết nói trên.
10. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và trách nhiệm sau:
 - a) Quyền của thành viên Hội đồng quản trị:
 - ❖ Quyền được cung cấp thông tin:
 - Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu thành viên Ban Tổng Giám đốc và người quản lý công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty;
 - Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị;
 - Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin: thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.
 - ❖ Quyền được mua bảo hiểm trách nhiệm:

Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Công ty.
 - ❖ Quyền được nhận thù lao và lợi ích khác:
 - Công ty có quyền trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh;
 - Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị được trả theo quy định sau đây:
 - ✓ Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các đại diện được ủy quyền) được nhận thù lao và tiền thưởng cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thoả thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được. Thành viên Hội đồng quản

trị nắm giữ chức vụ điều hành (bao gồm cả chức vụ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch), hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị, hoặc thực hiện những công việc khác nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ của Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo nghị quyết của Hội đồng quản trị;

- ✓ Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông;
- ✓ Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

b) Trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị:

- Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;
- Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận tại cuộc họp;
- Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị và người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;
- Báo cáo kịp thời và đầy đủ Hội đồng quản trị các khoản thù lao mà họ nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác mà họ là người đại diện phần vốn góp của Công ty;
- Báo cáo UBCK, Sở giao dịch chứng khoán và thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 35. Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng và thành phần thành viên Hội đồng quản trị
 - a) Hội đồng quản trị của Công ty có ít nhất là 03 (ba) người và tối đa là 11 (mười một) người. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị cụ thể do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Cơ cấu Hội đồng quản trị phải đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính và chứng khoán và có xét yếu tố về giới; đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên điều hành và các thành viên độc lập, trong đó tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải chiếm ít nhất 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên Hội đồng quản trị.
 - b) Số thành viên Hội đồng quản trị thường trú ở Việt Nam phải có tối thiểu 02 (hai) thành viên.
2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị
 - a) Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 (năm) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Hội đồng quản trị vừa kết thúc nhiệm kỳ phải tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.
 - b) Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ mà Đại hội đồng cổ đông chưa bầu được thành viên mới thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.
 - c) Nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

Điều 36. Ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị thực hiện theo nguyên tắc bầu dồn phiếu theo quy định tại Điều 38 Điều lệ.
2. Trường hợp số lượng ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể giới thiệu thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ này và Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế đề cử hoặc cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm, Ban Kiểm soát, cổ đông khác đề cử người vào Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.
3. Trường hợp đã xác định được ứng viên, thông tin liên quan về những người được đề cử vào Hội đồng quản trị được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và phải được công bố tối thiểu 10 (mười) ngày trước khi tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng

quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - b) Trình độ học vấn;
 - c) Trình độ chuyên môn;
 - d) Quá trình công tác;
 - e) Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị và các chức danh quản lý khác;
 - f) Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công ty, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty;
 - g) Các lợi ích có liên quan tới Công ty (nếu có);
 - h) Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
 - i) Các thông tin khác (nếu có).
4. Những ứng viên vào Hội đồng quản trị phải thỏa mãn các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 5 Điều này.
5. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị:
- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng;
 - c) Không phải là Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác; không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị của trên 05 (năm) công ty khác;
 - d) Không từng là thành viên Hội đồng quản trị hoặc đại diện theo pháp luật của một công ty bị phá sản hoặc bị cấm hoạt động do những vi phạm pháp luật nghiêm trọng;
 - e) Thành viên Hội đồng quản trị không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh chị em ruột, anh em rể, chị em dâu của Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty;
 - f) Có tư cách đạo đức và phẩm chất chính trị tốt;
 - g) Có đủ sức khỏe để đảm đương nhiệm vụ;

- h) Không đồng thời là Kiểm soát viên của Công ty;
- 6. Tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều này đồng thời được áp dụng cho những thành viên Hội đồng quản trị được bầu chọn bổ sung, thay thế.
- 7. Thành viên Hội đồng quản trị sẽ không còn đủ tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:
 - a) Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Điều lệ, Luật Doanh nghiệp hoặc bị pháp luật cấm;
 - b) Không còn đáp ứng tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 5 Điều này;
 - c) Thành viên đó gửi đơn xin từ nhiệm trước hạn đến Trụ sở chính Công ty;
 - d) Thành viên đó bị ảnh hưởng của sự rối loạn tâm thần và các thành viên của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn đủ năng lực hành vi;
 - e) Thành viên đó vắng mặt, không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng 06 (sáu) tháng mà không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị đã quyết nghị rằng chức vụ của người này bị bỏ trống, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - f) Thành viên đó bị bãi nhiệm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - g) Tư cách làm người đại diện quản lý phần vốn góp của tổ chức tại Công ty chấm dứt;
 - h) Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Công ty với tư cách là ứng viên Hội đồng quản trị;
 - i) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 8. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên Hội đồng quản trị để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Trong trường hợp thành viên mới không được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, mọi quyết định của Hội đồng quản trị cho đến trước thời điểm diễn ra cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.
- 9. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- 10. Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là cổ đông của Công ty.

Điều 37. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị

- 1. Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành là thành viên không nắm giữ một vị trí điều hành

nào trong Công ty, tức là không đồng thời là thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng hoặc Người điều hành doanh nghiệp khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định nội bộ của Công ty.

2. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị là thành viên Hội đồng quản trị đáp ứng các điều kiện sau:
 - a) Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty con của công ty ít nhất trong 03 (ba) năm liền trước đó;
 - b) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;
 - c) Không phải là người có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;
 - d) Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;
 - e) Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 (năm) năm liền trước đó;
3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị khi không còn đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ điều kiện nêu trên. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị đó trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị.
4. Hàng năm, Hội đồng quản trị yêu cầu thành viên độc lập có báo cáo đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị và báo cáo đánh giá này có thể được công bố tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Điều 38. Bầu đồn phiếu

1. Trước và trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và đồn phiếu bầu cho người họ đề cử.
2. Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm, cụ thể như sau:
 - a) Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng quản trị:
Cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có quyền gộp số

phiếu biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị như sau:

- (i) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 05% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 01 ứng viên vào Hội đồng quản trị;
- (ii) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 02 ứng viên vào Hội đồng quản trị;
- (iii) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 03 ứng viên vào Hội đồng quản trị;
- (iv) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 04 ứng viên vào Hội đồng quản trị;
- (v) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 05 ứng viên vào Hội đồng quản trị;
- (vi) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 06 ứng viên vào Hội đồng quản trị;
- (vii) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 07 ứng viên vào Hội đồng quản trị;
- (viii) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 80% đến dưới 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 08 ứng viên vào Hội đồng quản trị;
- (ix) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên được đề cử tối đa đủ số ứng viên vào Hội đồng quản trị.

Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm, đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử theo quy định của pháp luật.

b) Đề cử, ứng cử Kiểm soát viên:

Cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có quyền gộp số phiếu biểu quyết để đề cử các ứng viên Kiểm soát viên như sau:

- (i) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 05% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 01 ứng viên vào Ban Kiểm soát;
- (ii) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 02 ứng viên vào Ban Kiểm soát;
- (iii) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu

quyết được đề cử tối đa 03 ứng viên vào Ban Kiểm soát;

- (iv) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 04 ứng viên vào Ban Kiểm soát;
- (v) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên được đề cử đủ số ứng viên vào Ban Kiểm soát.

Trường hợp số lượng các ứng viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban Kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do công ty quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Ban Kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng cử viên Ban Kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

- 3. Việc bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
- 4. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ 02 (hai) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì Đại hội đồng cổ đông sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của quy chế bầu cử và Điều lệ Công ty.

Điều 39. Chủ tịch Hội đồng quản trị

- 1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu ra trong số các thành viên Hội đồng quản trị.
- 2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm nhiệm chức Tổng Giám đốc.
- 3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
 - b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị;
 - c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị;
 - d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng quản trị;
 - e) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị phù hợp với quy định pháp luật và Điều lệ Công ty;
 - f) Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của Hội đồng quản trị;
 - g) Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục chi phối hoạt động của Hội đồng quản trị;

- h) Thường xuyên gặp gỡ Tổng Giám đốc và đóng vai trò là người liên lạc giữa Hội đồng quản trị với Ban Tổng Giám đốc;
- i) Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các thành viên Hội đồng quản trị với Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- j) Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các cổ đông;
- k) Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của Hội đồng quản trị, các bộ phận trực thuộc Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
- l) Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên Hội đồng quản trị độc lập hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên điều hành và những thành viên không điều hành trong Hội đồng quản trị;
- m) Tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- n) Tổ chức lấy ý kiến Hội đồng quản trị bằng văn bản trong trường hợp không tổ chức họp Hội đồng quản trị;
- o) Thay mặt Hội đồng quản trị phê duyệt và ký ban hành các văn bản thuộc trách nhiệm của Hội đồng quản trị; giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các văn bản đó;
- p) Quyết định và thực hiện các vấn đề được Hội đồng quản trị ủy quyền;
- q) Lập kế hoạch và phân công các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện việc kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty;
- r) Kiểm tra, giám sát mọi hoạt động của Công ty và đình chỉ hoặc huỷ bỏ các quyết định của Ban Tổng Giám đốc Công ty nếu trái pháp luật, trái Điều lệ, trái Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, trái nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- s) Ký văn bản uỷ quyền cho một trong số các thành viên Hội đồng quản trị đảm nhiệm công việc của mình trong thời gian vắng mặt;
- t) Có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi Báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
- u) Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;
- v) Quyền và nhiệm vụ khác phù hợp với pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy định nội bộ liên quan;
- w) Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì uỷ quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc một thành viên khác để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều

lệ này. Trường hợp không có người được uỷ quyền thì các thành viên còn lại bầu 01 (một) người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số;

- x) Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể tuyển dụng thư ký công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- y) Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo nghị quyết của Hội đồng quản trị. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 (mười) ngày.

Điều 40. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp

1. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý tối thiểu phải họp 01 (một) lần.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất thì các thành viên còn lại bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 (một) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, trong các trường hợp sau đây:
 - a) Nhận được đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc thành viên độc lập;
 - b) Nhận được đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) người quản lý khác;
 - c) Nhận được đề nghị của ít nhất 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị là người điều hành Công ty;
 - d) Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty;
 - e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.Đề nghị họp phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị định kỳ và bất thường. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không triệu tập họp theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty và người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc trước ngày họp cho các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc. Thông báo mời họp phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các Kiểm soát viên được đăng ký tại Công ty.

6. Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
7. Địa điểm họp: Các cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.
8. Cuộc họp Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có ít nhất 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền) nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn 1/2 (một phần hai) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.
9. Khách mời: Ngoài các thành viên Hội đồng quản trị, những người sau là khách mời dự Cuộc họp Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải cho phép họ tham dự, bao gồm:
 - Tổng Giám đốc;
 - Kiểm soát viên;
 - Những người quản lý và người lao động khác của Công ty được Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị mời tham dự;
 - Phiên dịch của thành viên Hội đồng quản trị là người nước ngoài (nếu có).

Các khách mời nói trên có quyền tham dự Cuộc họp Hội đồng quản trị và thảo luận các vấn đề, nhưng không được biểu quyết.

10. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại Khoản 14 Điều này;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Biểu quyết:

a) Trừ quy định tại điểm b khoản này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có 01 (một) phiếu biểu quyết;

b) Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c) Khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng việc tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị có liên quan, những vấn đề phát sinh đó được chuyển tới cho chủ tọa cuộc họp quyết định. Phán quyết của chủ tọa liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ. Trong trường hợp chủ tọa là người có lợi ích liên quan thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại sẽ biểu quyết chọn một người khác trong số thành viên Hội đồng quản trị làm chủ tọa;

d) Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại khoản 6 Điều 58 Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

12. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết bản thân là người có lợi ích trong đó sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công ty, thành viên Hội đồng quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

13. Nghị quyết của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số (trên 50%) số thành viên dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

14. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.
15. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự (hội nghị trực tuyến) giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:
 - Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
 - Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc là kết hợp tất cả những phương tiện này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đồng nhất tập họp lại hoặc nếu không có một nhóm như thế, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

16. Riêng đối với trường hợp lấy ý kiến biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị bằng email, bằng văn bản: ý kiến phản hồi bằng email hay văn bản (nếu trả lời bằng văn bản thì phải có chữ ký của các thành viên Hội đồng quản trị) phải được gửi cho bộ phận Thư ký Hội đồng quản trị chậm nhất sau 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu hoặc theo thời hạn yêu cầu trả lời nêu tại văn bản/email lấy ý kiến. Nếu sau thời hạn yêu cầu trả lời, thành viên nào không trả lời xem như đồng ý. Những vấn đề được lấy ý kiến bằng văn bản/email cũng sẽ được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Ý kiến trả lời bằng văn bản/email của các thành viên Hội đồng quản trị phải được tổng hợp thành Biên bản kiểm phiếu, theo đó ghi rõ nội dung cần các thành viên cho ý kiến, các ý kiến trả lời gồm “tán thành/không tán thành/không có ý kiến”. Biên bản kiểm phiếu phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Thư ký Công ty. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp.
17. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được lập biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác tại trụ sở Công ty. Biên bản họp lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có đầy đủ nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng. Chủ tọa và người ghi biên

bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó, trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp phải có chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản. Trường hợp nghị quyết Hội đồng quản trị đã được thông qua theo đúng quy định pháp luật nhưng có thành viên từ chối ký biên bản thì chữ ký xác nhận việc tham dự họp được coi là chữ ký của họ tại biên bản họp.

Điều 41. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Các trường hợp miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị:
 - a) Thành viên Hội đồng quản trị không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 5 Điều 36 của Điều lệ này;
 - b) Thành viên Hội đồng quản trị không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c) Có đơn xin từ chức;
 - d) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ và pháp luật hiện hành.
2. Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau:
 - a) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá 1/3 (một phần ba) so với số lượng quy định tại Điều lệ công ty. Trong trường hợp này Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn không quá 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá 1/3 (một phần ba);
 - b) Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không đảm bảo tỷ lệ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Điều lệ này.
4. Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 42. Ban Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị

1. Ban Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Ban Kiểm toán nội bộ như sau:
 - a) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ công ty, các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

- b) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
 - c) Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;
 - d) Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
 - e) Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản, an toàn cho hoạt động kinh doanh của Công ty;
 - f) Đánh giá kiểm toán nội bộ thông qua thông tin tài chính và quá trình kinh doanh;
 - g) Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
 - h) Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;
 - i) Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;
 - j) Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;
 - k) Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;
 - l) Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các công ty con (nếu có);
 - m) Chức năng khác do Hội đồng quản trị quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.
2. Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Bộ phận Quản trị rủi ro:
- a) Quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và từng bộ phận trong Công ty;
 - b) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;
 - c) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
 - d) Chức năng khác phù hợp với pháp luật hiện hành.
3. Yêu cầu về nhân sự của Ban Kiểm toán nội bộ:
- a) Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng 05 (năm) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;
 - b) Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
 - c) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;

- d) Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;
- e) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

Điều 43. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập các tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định, nhưng nên có ít nhất 03 (ba) người. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo nghị quyết của Hội đồng quản trị. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị, trong đó tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng cần phải do 01 (một) thành viên độc lập Hội đồng quản trị làm trưởng tiểu ban. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được Hội đồng Quản trị uỷ thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng quản trị đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng (a) phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban và (b) nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.

Việc thực thi nghị quyết của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc Hội đồng quản trị có thể có sai sót.

2. Trường hợp không thành lập các tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng, Hội đồng quản trị có thể phân công thành viên độc lập Hội đồng quản trị giúp Hội đồng quản trị trong các hoạt động nhân sự, lương thưởng.
3. Hội đồng quản trị quy định chi tiết về việc thành lập tiểu ban, trách nhiệm của từng tiểu ban, trách nhiệm của thành viên của tiểu ban hoặc trách nhiệm của thành viên độc lập được cử phụ trách về nhân sự, lương thưởng.

Điều 44. Thư ký công ty và Người phụ trách quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị sẽ chỉ định một (hoặc nhiều) người làm Thư ký Công ty, Người phụ trách quản trị Công ty để hỗ trợ hoạt động công ty được tiến hành một cách có hiệu quả với nhiệm kỳ theo nghị quyết của Hội đồng quản trị nhưng không vượt quá 05 (năm) năm. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty, Người phụ trách quản trị Công ty khi cần nhưng không trái với các

quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Thư ký Công ty tùy từng thời điểm. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty.

2. Người phụ trách quản trị công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

- a) Có hiểu biết về pháp luật;
- b) Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty;
- c) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.

3. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Công ty bao gồm:

- a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông;
 - b) Chuẩn bị các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát;
 - c) Tham dự các cuộc họp;
 - d) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
 - e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
 - f) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
 - g) Nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và các quy định nội bộ của Công ty.
4. Ngoài các quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này, Người phụ trách quản trị công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:
- a) Tư vấn Hội đồng quản trị các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;
 - b) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của công ty;
 - c) Đảm bảo toàn bộ bản sao các nghị quyết, biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị, các thông tin tài chính, các thông tin và tài liệu khác cung cấp cho cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị phải được cung cấp cho các Kiểm soát viên vào cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị.

III. Ban Tổng Giám đốc và Người điều hành khác

Điều 45. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty. Công ty có Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức

danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, ký hợp đồng. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết Hội đồng quản trị.

Điều 46. Người điều hành doanh nghiệp

1. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm miễn cưỡng để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.
2. Thù lao, tiền lương, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc và những người điều hành khác do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến Tổng Giám đốc.

Điều 47. Thành phần, nhiệm kỳ của thành viên Ban Tổng Giám đốc; quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc và thành viên Ban Tổng Giám đốc

1. Thành phần Ban Tổng Giám đốc của Công ty gồm có: Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc.
2. Thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị thuê hoặc bổ nhiệm. Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 (một) thành viên Hội đồng quản trị hoặc một người khác làm Tổng Giám đốc; ký hợp đồng trong đó quy định thù lao, tiền lương và lợi ích khác. Tiền lương của Tổng Giám đốc phải được báo cáo tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính năm của Công ty. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 (năm) năm và có thể bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế.
3. Ban Tổng Giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách. Các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của Công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của pháp luật.
4. Ban Tổng Giám đốc phải xây dựng các quy định làm việc để Hội đồng quản trị thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:
 - a) Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc;
 - b) Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;
 - c) Trách nhiệm báo cáo của Ban Tổng Giám đốc đối với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát.
5. Quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

✓ ✍

Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao và phải báo cáo các cấp này khi được yêu cầu, cụ thể như sau:

- a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có nghị quyết của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông; bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các Hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;
- b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông;
- c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- d) Kiến nghị với Hội đồng quản trị về phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty;
- e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
- f) Kiến nghị phương án trả cổ tức, sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- g) Kiến nghị số lượng và các chức danh người điều hành doanh nghiệp mà công ty cần bổ nhiệm để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết nhằm áp dụng các hoạt động cũng như các cơ cấu quản lý tốt do Hội đồng quản trị đề xuất và tư vấn để Hội đồng quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của Người điều hành doanh nghiệp;
- h) Tuyển dụng lao động: Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;
- i) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty trừ các chức danh phải được Hội đồng quản trị phê duyệt;
- j) Chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 hàng năm, Tổng Giám đốc phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính 05 (năm) năm;
- k) Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;
- l) Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và

báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty;

- m) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả các chức danh quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng Giám đốc;
 - n) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Hội đồng quản trị;
 - o) Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Tổng Giám đốc và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.
6. Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với Công ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.
7. Quyền lợi và trách nhiệm của các thành viên Ban Tổng Giám đốc:
- a) Quyền lợi của thành viên Ban Tổng Giám đốc:
 - Thành viên Ban Tổng Giám đốc được quyền nhận tiền lương, thưởng theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định và được trả theo các quy định nội bộ của Công ty;
 - Tiền lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;
 - Các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật hiện hành.
 - b) Trách nhiệm của thành viên Ban Tổng Giám đốc:
 - Thực hiện trách nhiệm của người quản lý công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của Hội đồng quản trị;
 - Công khai hóa các lợi ích và người có liên quan của họ với Công ty theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều lệ này.
 - c) Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 48. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc

- 1. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

2. Không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác; không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác;
3. Không bị xử phạt theo pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng 12 (mười hai) tháng gần nhất;
4. Không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị phạt tù hoặc bị tòa án cấm hành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật;
5. Chưa từng là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp bị phá sản, trừ trường hợp phá sản vì lý do bất khả kháng;
6. Tổng Giám đốc không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý công ty mẹ;
7. Trình độ học vấn và kinh nghiệm làm việc: có bằng đại học hoặc trên đại học; có kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán ít nhất 03 (ba) năm hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong doanh nghiệp khác và có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu 03 (ba) năm;
8. Tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động kinh doanh chứng khoán;
9. Có Chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ;
10. Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

1. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 48 của Điều lệ này;
2. Có đơn xin từ chức;
3. Theo nghị quyết của Hội đồng quản trị;
4. Các trường hợp khác do Công ty quy định phù hợp với pháp luật.

Điều 50. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc

1. Bộ phận Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:
 - a) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của Công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong Công ty;

- b) Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong Công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;
 - c) Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;
 - d) Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
 - e) Tách biệt tài sản của khách hàng;
 - f) Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
 - g) Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;
 - h) Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.
2. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:
- a) Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
 - b) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;
 - c) Có chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán; chứng chỉ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
 - d) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty;
 - e) Yêu cầu khác do Công ty quy định phù hợp với pháp luật.
3. Nhiệm vụ của hệ thống thực thi quản trị rủi ro:
- a) Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;
 - b) Xác định rủi ro của Công ty;
 - c) Đo lường rủi ro;
 - d) Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro;
 - e) Quản lý, quản trị rủi ro hiệu quả.

IV. Ban Kiểm soát

Điều 51. Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên

1. Việc ứng cử, đề cử Kiểm soát viên được thực hiện như quy định tại Điều 38 Điều lệ này.
2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban Kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Điều lệ công ty và Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế Ban Kiểm soát đương

✓

nhiệm đề cử ứng viên Ban Kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

Điều 52. Số lượng, nhiệm kỳ và thành phần của Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát của Công ty phải có từ 03 (ba) đến 05 (năm) thành viên.
2. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá 05 (năm) năm và Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.
3. Kiểm soát viên do Đại hội đồng cổ đông bầu chọn theo nguyên tắc bầu dồn phiếu quy định tại Điều 38 Điều lệ này. Kiểm soát viên có thể không phải là cổ đông Công ty. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban Kiểm soát theo nguyên tắc đa số.
4. Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban Kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty. Quyền và nhiệm vụ của Trưởng Ban Kiểm soát như sau:
 - a) Triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát và hoạt động với tư cách là Trưởng Ban Kiểm soát;
 - b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các người điều hành doanh nghiệp khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban Kiểm soát;
 - c) Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông;
 - d) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 53. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát

1. Thẩm quyền của Ban Kiểm soát:
 - a) Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện các nhiệm vụ của mình;
 - b) Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty;
 - c) Giám sát tình hình tài chính công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác, sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông;
 - d) Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;

- e) Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 06 (sáu) tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;
 - f) Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty;
 - g) Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 10 Điều 19 của Điều lệ này;
 - h) Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 10 Điều 19 của Điều lệ này, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong vòng 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị và không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;
 - i) Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;
 - j) Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 (bốn mươi tám) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm đồng thời có giải pháp khắc phục hậu quả;
 - k) Trường hợp phát hiện thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc khách hàng thì Ban Kiểm soát có trách nhiệm yêu cầu người có hành vi vi phạm giải trình trong thời hạn nhất định hoặc đề nghị triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông để giải quyết. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban Kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCK trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;
 - l) Xây dựng quy trình kiểm soát để Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - m) Báo cáo Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - n) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
2. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Ban Kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

a) Quyền của Ban Kiểm soát:

- Sử dụng tư vấn độc lập, Ban kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao;
- Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Công ty;
- Có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;
- Được cung cấp thông tin đầy đủ:
Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin và tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban Kiểm soát, bao gồm:
 - + Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;
 - + Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị;
 - + Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;
 - + Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc;
 - + Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban Kiểm soát.
- Được nhận tiền lương, thù lao và hưởng các quyền lợi khác như sau:
 - + Kiểm soát viên được trả tiền lương, thù lao và được hưởng các quyền lợi khác theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát;
 - + Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập và các chi phí hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp Ban Kiểm soát hoặc thực thi các hoạt động khác của Ban Kiểm soát. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân

sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;

- Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

b) Trách nhiệm của Kiểm soát viên:

- Tuân thủ pháp luật, Điều lệ công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;
- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, khách quan, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;
- Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản của Công ty, địa vị, chức vụ của mình để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác;
- Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình;
- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty.

3. Trường hợp Kiểm soát viên vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điểm b khoản 2 Điều này, dẫn đến gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được phải hoàn trả Công ty.

4. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu Kiểm soát viên có hành vi vi phạm phải chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 54. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát phải ban hành các quy định về cách thức hoạt động và trình tự, thủ tục, cách thức tổ chức cuộc họp của Ban Kiểm soát để Đại hội đồng cổ đông thông qua.
2. Ban Kiểm soát họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất của Ban Kiểm soát phù hợp với quy định pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty.
3. Cuộc họp của Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên tham dự.
4. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký và các Kiểm soát viên tham dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng Kiểm soát viên.



5. Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện công ty kiểm toán độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà các Kiểm soát viên quan tâm.

Điều 55. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên

1. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên
 - a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - b) Không được giữ các chức vụ quản lý Công ty;
 - c) Không được làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;
 - d) Không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 (ba) năm liền trước đó;
 - e) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác;
 - f) Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực và hiểu biết pháp luật;
 - g) Phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên;
 - h) Trường Ban Kiểm soát không được đồng thời là Kiểm soát viên hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác.
2. Kiểm soát viên không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:
 - a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại khoản 1 Điều này;
 - b) Thành viên đó bị pháp luật cấm làm Kiểm soát viên;
 - c) Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho Công ty và được chấp thuận;
 - d) Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và các thành viên khác của Ban Kiểm soát có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
 - e) Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban Kiểm soát, không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình liên tục trong vòng sáu tháng liên tục, và trong thời gian này Ban Kiểm soát không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;
 - f) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 56. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

1. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

- a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Điều lệ này;
 - b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - d) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này và quy định pháp luật.
2. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
- a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - b) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
 - c) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.

V. Trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và Người điều hành doanh nghiệp khác

Điều 57. Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và các Người điều hành doanh nghiệp khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị một cách trung thực vì lợi ích cao nhất của Công ty và với mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 58. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và Người điều hành doanh nghiệp không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và Người điều hành doanh nghiệp có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với công ty, bao gồm:
 - a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ

- có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
- b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 10% vốn điều lệ.
4. Trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác, Công ty không được cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính trừ trường hợp Công ty và tổ chức có liên quan là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và pháp luật chuyên ngành có quy định khác.
5. Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho cổ đông là cá nhân, tổ chức và người có liên quan của cổ đông đó là cá nhân, tổ chức, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
6. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Người điều hành doanh nghiệp khác hoặc những người liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Người điều hành doanh nghiệp khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hoá nếu được thông qua theo quy định tại Điều 68 của Điều lệ này và trường hợp Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của Công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua.
7. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Người điều hành doanh nghiệp khác và những người có liên quan với các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.
8. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát về các giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính thành viên đó hoặc với những người có liên quan của thành viên đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch của các đối tượng nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, công ty đại chúng phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
9. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều

lệ công ty.

Điều 59. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và Người điều hành doanh nghiệp vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra. Tùy từng trường hợp cụ thể, Công ty sẽ truy cứu và yêu cầu các đối tượng trên phải bồi thường cho những thiệt hại đã gây ra cho Công ty.
2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Người điều hành doanh nghiệp khác, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành doanh nghiệp, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.
3. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Người điều hành doanh nghiệp, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Công ty được Công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:
 - a) Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty;
 - b) Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.
4. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

VI. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ công ty

Điều 60. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Tất cả cổ đông của Công ty đều có quyền trực tiếp hoặc thông qua người ủy quyền gửi văn bản yêu cầu xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến bản thân cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của Công ty. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông trong thời hạn

liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng có quyền trực tiếp hoặc qua người được ủy quyền gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông, các biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các tài liệu này trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của Công ty. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được ủy quyền của cổ đông phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và Người điều hành doanh nghiệp có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
3. Công ty phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy phép thành lập và hoạt động, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản họp và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, biên bản họp và nghị quyết của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và UBCK được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.
4. Điều lệ Công ty được công bố trên website của Công ty.

VII. Công nhân viên và công đoàn

Điều 61. Công nhân viên và công đoàn

Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, cho người lao động thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với Người điều hành doanh nghiệp và người lao động.

Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

VIII. Mối quan hệ giữa Công ty mẹ và Công ty cổ phần Chứng khoán MB

Điều 62. Các nguyên tắc trong mối quan hệ giữa Công ty mẹ và Công ty

1. Nguyên tắc độc lập và tự chủ, thượng tôn pháp luật:
 - a) Công ty mẹ thực hiện quản lý Công ty theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ các bên tham gia bình đẳng trước pháp luật;
 - b) Công ty mẹ và Công ty được tổ chức và hoạt động kinh doanh độc lập, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và cổ đông;
 - c) Công ty mẹ và Công ty có Điều lệ tổ chức và hoạt động riêng, được phê duyệt theo trình tự và thủ

tục của pháp luật có liên quan về hình thức tổ chức và hoạt động của từng công ty.

2. Nguyên tắc quản lý thông qua người đại diện:

- a) Công ty mẹ quản lý Công ty thông qua Người đại diện: các Người đại diện (là những người đại diện vốn của Công ty mẹ hoặc người đại diện khác của công ty mẹ tại Công ty) trực tiếp thay mặt Công ty mẹ quản lý Công ty, đảm bảo quyền cổ đông của Công ty mẹ phù hợp với Điều lệ Công ty, các quy định nội bộ của Công ty mẹ và các quy định của pháp luật liên quan;
- b) Quyền và nghĩa vụ của Người đại diện của Công ty mẹ tại Công ty được xác định theo các quy định, văn bản ủy quyền/phân công nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền của Công ty mẹ cho Người đại diện tại từng thời điểm và phù hợp với các quy định của Điều lệ này.

3. Nguyên tắc chi phối:

- a) Công ty mẹ thực hiện quyền chi phối đối với Công ty tùy theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty mẹ tại Công ty.
- b) Việc quản lý, chi phối của Công ty mẹ đối với Công ty được thực hiện theo các văn bản quy định của Công ty mẹ và phải đảm bảo phù hợp với các nội dung của Điều lệ này và các quy định pháp luật liên quan.
- c) Quyền chi phối của Công ty mẹ đối với Công ty bao gồm ít nhất một trong các quyền sau:
 - Quyền của cổ đông nắm giữ cổ phần chi phối của Công ty;
 - Quyền trực tiếp hay gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty;
 - Quyền quyết định phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty;
 - Các trường hợp chi phối khác theo thỏa thuận giữa Công ty mẹ và Công ty.

4. Nguyên tắc phối hợp và liên kết:

- a) Công ty và các công ty con của Công ty mẹ hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực có liên quan trên cùng địa bàn có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ với Công ty mẹ và với nhau theo đúng định hướng chiến lược kinh doanh và phát triển thị trường đã được Công ty mẹ chấp thuận;
- b) Giảm tối đa cạnh tranh nội bộ không lành mạnh và phân tán nguồn lực giữa Công ty mẹ, các công ty con của Công ty mẹ; vì lợi ích tốt nhất và phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Nguyên tắc quản lý hệ thống

- a) Theo chức năng nhiệm vụ được phân giao tại các quy định nội bộ của Công ty mẹ, các khối/phòng/ban nghiệp vụ tại Công ty mẹ tư vấn cho Người đại diện của Công ty mẹ tại Công ty trong quá trình triển khai xây dựng chính sách, hệ thống văn bản quản lý, quy chế, quy trình phù



hợp với quy định pháp luật; tác nghiệp trực tiếp với cơ quan nghiệp vụ của Công ty trong việc xây dựng chính sách, hệ thống văn bản quản lý, quy chế, quy trình;

- b) Cách thức phối hợp, tác nghiệp, thông tin và trao đổi giữa các bên khi thực hiện nhiệm vụ được thực hiện theo các nguyên tắc, quy định do Công ty mẹ ban hành và các văn bản liên quan.

Điều 63. Quyền và nghĩa vụ của Công ty mẹ với Công ty

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 62 Điều lệ này, Công ty mẹ (thông qua Người đại diện phần vốn góp) có các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện quyền của cổ đông, thông qua Người đại diện của mình là thành viên trong Hội đồng quản trị và/hoặc thực hiện quyền của mình tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
2. Yêu cầu Công ty cung cấp các báo cáo theo yêu cầu để thực hiện công tác quản trị và giám sát của Công ty mẹ với Công ty.
3. Được hưởng các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật khác có liên quan.
4. Công ty mẹ có nghĩa vụ:
 - a) Góp vốn đầy đủ và đúng hạn cam kết;
 - b) Tuân thủ quy định pháp luật trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa Công ty mẹ và Công ty;
 - c) Hỗ trợ về vốn, công nghệ, phối hợp bán chéo sản phẩm, giới thiệu khách hàng... theo thỏa thuận giữa Công ty mẹ và Công ty và phù hợp với quy định của pháp luật;
 - d) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, các Điều lệ và quy chế của Công ty mẹ và của Công ty.

Điều 64. Chế độ kiểm tra giám sát và báo cáo

1. Kiểm tra giám sát:

Theo yêu cầu của Công ty mẹ về việc kiểm tra, kiểm toán, Người đại diện có trách nhiệm thông qua Hội đồng quản trị của Công ty để đảm bảo quyền kiểm tra, kiểm soát của Công ty mẹ.

Công ty mẹ thực hiện việc cử đoàn kiểm tra, kiểm toán nội bộ hoặc tham gia các đoàn kiểm tra việc quản lý, sử dụng vốn góp của Công ty mẹ tại Công ty, kiểm tra tất cả các mặt hoạt động của Công ty bao gồm: mô hình tổ chức, hoạt động kinh doanh và hoạt động khác nhằm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quy định nội bộ của Công ty mẹ nếu thấy cần thiết. Ngoài ra, Công ty mẹ thực hiện đề nghị Ban Kiểm soát của Công ty kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty với vai trò là cổ đông có cổ phần chi phối hoặc cổ đông lớn. Hoạt động kiểm tra được yêu cầu/đề nghị hoặc tham gia kiểm tra, kiểm soát định kỳ sau khi có báo cáo kiểm toán hoặc bất thường khi cần thiết

với điều kiện các thông tin Công ty cung cấp cho đoàn kiểm tra phải được bảo mật.

2. Báo cáo:

- a) Hoạt động báo cáo của Công ty cho Công ty mẹ được thực hiện thông qua Người đại diện phần vốn góp của Công ty mẹ tại Công ty và đơn vị có chức năng của Công ty mẹ phù hợp với quy định tại Điều lệ này;
- b) Tùy theo nội dung, tính cấp bách của công việc, hoạt động báo cáo có thể thông qua các hình thức: văn bản, fax, email, điện thoại trực tiếp;
- c) Công ty mẹ thực hiện yêu cầu Người đại diện là Kiểm soát viên báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo quy định nội bộ của Công ty mẹ; Công ty mẹ hàng năm được quyền thực hiện thẩm định Báo cáo tài chính 6 (sáu) tháng và Báo cáo tài chính năm của Công ty.

Chương IV

XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN

Điều 65. Các tranh chấp có thể xảy ra

1. Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:
 - a) Cổ đông với Công ty;
 - b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc điều hành hay người quản lý công ty;
 - c) Khách hàng hoặc các đối tác khác liên quan với Công ty.
2. Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: Các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty, tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hoặc các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.

Điều 66. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại giữa Công ty với các đối tượng tại điểm a, b khoản 1 Điều 65 Điều lệ này:

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng 06 (sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Tòa án có thẩm quyền để giải quyết.
3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

Điều 67. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp với khách hàng, đối tác bên ngoài

1. Thương lượng và hòa giải: Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.
2. Đưa ra Trọng tài thương mại hoặc Tòa án có thẩm quyền: Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng 06 (sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài thương mại hoặc Tòa án có thẩm quyền.
3. Chi phí thương lượng, hòa giải và chi phí của Tòa án:
 - a) Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải;
 - b) Các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa phán quyết bên nào phải chịu.

Điều 68. Các hợp đồng, giao dịch phải được chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:
 - a) Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;
 - b) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc và người có liên quan của họ;
 - c) Doanh nghiệp khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.
2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo cho các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết. Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu còn lại đồng ý.
4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho Công ty. Người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 69. Chế độ báo cáo và công bố thông tin

1. Nghĩa vụ công bố thông tin
 - a) Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;
 - b) Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho cổ đông và công chúng đầu tư.
2. Nội dung công bố thông tin
 - a) Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
 - Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và báo cáo khác theo quy định của pháp luật;
 - Công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ, kể từ khi xảy ra hoặc phát hiện sự kiện theo quy định của pháp luật;
 - Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.
 - b) Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông hàng năm, trong báo cáo thường niên của Công ty.
 - c) Công bố các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán.

3. Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:
 - a) Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;
 - b) Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông/thành viên có thể dễ dàng liên hệ;
 - c) Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông, ghi nhận những ý kiến của cổ đông và định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề về quản trị công ty theo quy định.
4. Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

Điều 70. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý

1. Công ty phải lập Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 75 Điều lệ này. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, Công ty phải nộp Báo cáo tài chính năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và các cơ quan chức năng khác (nếu có).
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi/lỗ của Công ty trong năm tài chính, báo cáo tình hình tài chính phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty tính đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.
3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính 06 (sáu) tháng đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và các cơ quan chức năng khác (nếu có) theo các quy định của pháp luật.
4. Các báo cáo tài chính năm được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo tài chính sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.
5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính năm được kiểm toán, báo cáo sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý trong giờ làm việc tại trụ sở chính của Công ty và phải trả mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 71. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Chương V

TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

Điều 72. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Công ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 73. Năm tài chính

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó. Trường hợp năm tài chính đầu tiên của Công ty ít hơn 04 (bốn) tháng, Báo cáo tài chính của năm đó được kiểm toán gộp với Báo cáo của năm tài chính tiếp theo.

Điều 74. Hệ thống kế toán

1. Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt hoặc có thể bằng tiếng nước ngoài phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam (hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

✓ ✗

Điều 75. Kiểm toán

1. Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét theo đúng quy định.
2. Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCK chấp thuận. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị. Trong cùng năm tài chính, công ty chứng khoán không được thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, trừ trường hợp công ty mẹ thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận hoặc tổ chức kiểm toán được chấp thuận bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ tư cách được chấp thuận kiểm toán.
3. Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng không quá 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
4. Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.
5. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Điều 76. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

1. Điều kiện phân chia lợi nhuận: Công ty chỉ được chia lợi nhuận cho các cổ đông khi công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; đã trích lập các quỹ công ty và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận.
2. Thông qua việc phân chia lợi nhuận: Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức/lợi nhuận, thưởng và hình thức chi trả hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.
3. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
4. Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của công ty. Trường hợp việc chi trả cổ tức giữa kỳ dẫn đến lợi nhuận

cuối kỳ không đảm bảo thanh toán các nghĩa vụ tài chính thì các cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền, tài sản khác đã nhận. Nếu các cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì tất cả các thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

5. Trường hợp cổ tức/lợi nhuận, thưởng hay những khoản tiền khác liên quan tới một cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở thông tin do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về Ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức có thể được tiến hành thông qua Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.
6. Ngày chốt danh sách cổ đông và ngày chi trả cổ tức, lợi nhuận, thưởng: Hội đồng quản trị quyết định ngày chốt danh sách cổ đông cụ thể và ngày chi trả cổ tức, thưởng theo phương án của Đại hội đồng cổ đông. Căn cứ theo ngày chốt danh sách cổ đông, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.
7. Hội đồng quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.
8. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty.

Điều 77. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

Điều 78. Trích lập các quỹ theo quy định

1. Hàng năm, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ sau đây:
 - a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ;
 - b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
 - c) Quỹ khen thưởng;
 - d) Quỹ phúc lợi;
 - e) Các quỹ khác theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp quy định của pháp luật.
2. Tỷ lệ trích lập, giới hạn trích lập và việc quản lý, sử dụng các quỹ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

✓ 8

Chương VI

CON DẤU

Điều 79. Con dấu

Hội đồng quản trị quyết định thông qua con dấu chính thức của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp và Điều lệ công ty.

Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương VII

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 80. Tổ chức lại công ty

1. Công ty thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi sau khi được UBCK chấp thuận.
2. Trình tự, thủ tục chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và pháp luật liên quan.

Điều 81. Giải thể

1. Công ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:
 - a) Đại hội đồng cổ đông quyết định giải thể Công ty và được UBCK chấp thuận;
 - b) Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu trong thời hạn 06 (sáu) tháng liên tục theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - c) UBCK thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố giải thể theo quy định của pháp luật hiện hành;
 - d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.
3. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và Công ty không đang trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài.
4. Các trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể khác thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 82. Thanh lý

1. Tối thiểu 06 (sáu) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 (ba) thành viên: 02 (hai) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 (một) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan quản lý về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a) Các chi phí thanh lý;
 - b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
 - c) Nợ thuế;
 - d) Các khoản nợ khác của Công ty;
 - e) Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

Điều 83. Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

Chương VIII

SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 84. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc có những quy định mới của pháp luật khác hoặc trái với những điều khoản trong bản Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Chương IX

HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ

Điều 85. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ này gồm 09 Chương 85 Điều, được Hội đồng quản trị Công ty thông qua theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp Đại hội cổ đông thường niên ngày 03 tháng 06 năm 2020.
2. Điều lệ này được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị.
5. Điều lệ sửa đổi, bổ sung này có hiệu lực sau khi được Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần Chứng khoán MB thông qua và được người đại diện theo pháp luật của Công ty ký ban hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

